

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHẬT MINH ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHẬT MINH ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT MINH ANH TRADE AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400900760

**3. Ngày thành lập:** 17/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Hoàng Mai 2, Thị Trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0869333988

Fax:

Email: [quochoan.nguyen.vn@gmail.com](mailto:quochoan.nguyen.vn@gmail.com) Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                    | 6619(Chính) |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                  | 5229        |
| 3.  | Phá dỡ                                                                                                               | 4311        |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                    | 4312        |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                       | 4330        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hoá                                                  | 4610        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                   | 4649        |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                 | 4641        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633        |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                       | 4631        |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632        |
| 12. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690        |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719        |
| 15. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 16. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 17. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723        |
| 18. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741        |
| 19. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4742        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 21. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 23. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 24. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 25. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 26. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 29. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 4799 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                | 5221 |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621 |
| 36. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 38. | Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán                                                                                                                               | 6612 |
| 39. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                   | 6810 |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                     | 6820 |
| 41. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                | 7020 |
| 42. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch;<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... | 7490 |
| 44. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 45. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7721 |
| 46. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7729 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 48. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7740 |
| 49. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 50. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8110 |
| 52. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121 |
| 53. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 54. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 55. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8211 |
| 56. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8219 |
| 57. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8291 |
| 59. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC HOÀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *18/04/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *131663845*

Ngày cấp: *06/03/2010*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Phú Thọ*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu 10, Xã Xuân Áng, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu 10, Xã Xuân Áng, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang